TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 26-11-2019.
V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Trưởng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Hoài Hiêm;

Bà Dương Thị Mỹ Liên

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như là Thư ký Toà án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Lớn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn P, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Ấp X, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã G, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Lê Thành S, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Ấp X, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bà Hồ Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Ấp X, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày:

Ông và bà N chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Từ khi xây nhà vào năm 2009, vợ chồng mâu thuẫn và ly thân cho đến nay.

Về con chung: Ông và bà N có hai con chung tên Lê Thành S sinh năm 1991 và Lê Thị Cẩm H sinh năm 1995. Chị H đã có gia đình và sống riêng, anh S hiện có khả năng lao động và đang ở tại căn nhà của ông bà.

Về nợ chung: Trước đây ông bà có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện D, tỉnh Tây Ninh số tiền 100.000.000 đồng, đã trả 30.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng vào ngày 30/9/2019 ông và bà N mỗi người đã trả 35.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Hiện phần nợ ngân hàng đã trả xong. Ngoài ra không còn nợ ai khác.

Về tài sản chung: Ông bà có một căn nhà tường cấp 4, xây dựng trên phần đất cha mẹ ruột ông cho riêng ông trước đây. Khi ông bà cất nhà ở chung thì ông đi làm giấy để hai người cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00249/154/2006/QĐ-UBND(HL) ngày 09/4/2009. Phần đất đã chuyển nhượng một phần với chiều ngang giáp mặt đường 17 m đã sang tên xong. Còn lại khoảng hơn 34 mét ngang theo đường đất. Hiện con trai là anh S đang ở tại căn nhà cấp 4, ông P ở căn nhà tạm và đang quản lý sử dụng phần đất.

Nay ông P yêu cầu ly hôn, con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Ông yêu cầu được tặng cho con trai tên Lê Thành S phần đất với chiều ngang mặt đường dài 09 mét và chiều dài hết đất (có 100 m^2 ONT) và căn nhà tường cấp 4 trên đất. Phần đất còn lại chia cho bà N 12 mét theo chiều ngang mặt đường giáp với phần cho con tên S (có 100 m^2 ONT), phần còn lại giao cho ông. Tài sản trên đất nằm trên phần đất của ai thì người đó được quyền sở hữu.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông P là đúng. Tài sản chung của bà và ông P gồm căn nhà cấp 4 và phần đất như ông P trình bày nêu trên. Phần đất đã chuyển nhượng và sang tên xong thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các phần đất mà ông P một mình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không tranh chấp.

Nay bà đồng ý ly hôn với ông P, khi ly hôn: Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Hiện không có nợ chung, về tài sản chung: Bà thống nhất cho con và chia tài sản chung như ý kiến ông P đề nghị.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Thành S trình bày: Anh là con ruột của ông P, bà N, hiện anh đang ở tại căn nhà của cha mẹ. Nay cha mẹ tặng cho anh phần đất tại căn nhà với chiều ngang mặt đường 09 mét và căn nhà trên đất thì anh đồng ý nhận và không có ý kiến gì.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị D trình bày: Bà hiện đang sống chung với ông P tại căn nhà tạm trên phần đất bà N đang tranh chấp với ông P. Bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp của bà N và ông P. Bà đồng ý giao tài sản cho bên nào được chia đối với căn nhà tạm bà đang ở mà không có yêu cầu gì.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 14, 53, 59, 62, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 216, 219 của Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn P và bà Huỳnh Thị N.

- Về con chung: Có hai người con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi mình nên không đặt ra giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Ông P và bà N chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung, phát sinh mâu thuẫn và tự ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Xét thấy, ông P và bà N chung sống nhưng không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông P và bà N.

[2] Về con chung: Ông P và bà N có hai con chung tên Lê Thành S sinh năm 1991 và Lê Thị Cẩm H sinh năm 1995. Chị H đã có gia đình và sống riêng, anh S hiện có khả năng lao động nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Những tài sản ông P và bà N thống nhất là tài sản chung hiện ông P đang quản lý theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản gồm:

Quyền sử dụng đất diện tích 906.9 m^2 gồm thửa 136 (diện tích 167,5 m^2 (ONT: 100 m^2 + CLN: 67, 5m^2)) và thửa 137 (diện tích 739,4 m^2(ONT: 300 m^2 + CLN: 439, 4 m^2)) tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Ấp X, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh, tứ cận: Đông giáp thửa 134 dài 22,33 m; Tây giáp thửa 135 dài 23,82 m; Nam giáp đường đất dài 9 m + 6,99 m + 5,01 m + 2, 97 m + 8,6 m + 7 m; Bắc giáp thửa 52, 48 dài 8,93 m + 0,07 m + 12 m + 9,55 m + 7 m. Trị giá thực tế theo kết quả định giá là 1.632.420.000 đồng (1.800.000 đồng/m^2). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00249/154/2006/QĐ-UBND (HL) ngày 09/4/2009 cấp cho ông Lê Văn P và Huỳnh Thị N diện tích 1.288,5 m^2 đã chuyển nhượng một phần còn lại thửa 136, 137 diện tích 906.9 m^2. Tài sản gắn liền với đất: Một căn nhà tường chưa tô, cấp 4C, móng bê tông, tường gạch chưa tô, lợp thiếc, nền gạch men, diện tích 70,72 m^2, trị giá 34.670.480.000 đồng; một căn nhà tạm, một chuồng gà, nhà vệ sinh và một số cây trồng.

Tại phiên hòa giải, ông P và bà N thống nhất đồng ý tặng cho con trai tên Lê Thành S phần đất ngang 09 mét dài hết đất (có 100 m^2 ONT) và căn nhà tường cấp 4 trên đất. Phần đất giáp với phần đất tặng cho anh S chia cho bà N ngang 12 mét, dài hết đất (có 100 m^2 ONT). Phần đất còn lại chia cho ông P. Tài sản trên đất của ai được cho và chia thì được quyền sở hữu. Tại phiên tòa, ông P và bà N giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung, bà N và anh S đồng ý để ông P và bà D lưu cư trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy ông P và bà N thỏa thuận được toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung, việc thỏa thuận của ông bà là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận thỏa thuận của ông P và bà N.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.000.000 đồng. Bà N nhận chịu nên ghi nhận (bà N đã nộp xong).

[7] Về án phí: Ông P là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân, ông P và bà N đã thỏa thuận chia tài sản chung nên phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định tại khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 219, 457 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà ông Lê Văn P và bà Huỳnh Thị N.

2. Về con chung: Anh Lê Thành S sinh năm 1991 và chị Lê Thị Cẩm H sinh năm 1995. Chị H đã có gia đình và sống riêng, anh S đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi mình nên không đặt ra giải quyết.

3. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận về chia tài sản chung của các đương sự như sau:

Ông Lê Văn P và bà Huỳnh Thị N tặng cho anh Lê Thành S được quyền sử dụng phần đất diện tích 203,2 m^2 (ONT: 100 m^2 + CLN: 103, 2 m^2) trong thửa 137 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Ấp X, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh, tứ cận: Đông giáp thửa 134 dài 22,33 m; Tây giáp phần đất chia cho bà N; Nam giáp đường đất dài 9 m; Bắc giáp thửa 52 dài 8,93 m, thửa 48 dài 0,07 m. Anh S được sở hữu tất cả tài sản gắn liền với đất được tặng cho.

Ông Lê Văn P có nghĩa vụ giao bà Huỳnh Thị N được quyền sử dụng phần đất diện tích 281 m^2 (ONT: 100 m^2 + CLN: 181 m^2) trong thửa 137 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Ấp X, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh, tứ cận: Đông giáp phần đất tặng cho anh S; Tây giáp phần đất chia cho ông P; Nam giáp đường đất dài 6,99 m + 5,01 m; Bắc giáp thửa 48 dài 12 m. Trị giá 505.800.000 đồng. Bà N được sở hữu tất cả tài sản gắn liền với đất được chia.

Ông Lê Văn P được quyền sử dụng phần đất diện tích 255,2 m^2 (ONT: 100 m^2 + CLN: 155, 2 m^2) trong thửa 137 và diện tích 167,5 m^2 (ONT: 100 m^2 + CLN: 67, 5 m^2) thửa 136 tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Ấp X, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh, tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho bà N; Tây giáp thửa 48 dài 23,82 m; Nam giáp đường đất dài 2,97 m + 8,6 m + 7m; Bắc giáp thửa 48 dài 9,55 m + 7 m. Trị giá 760.860.000 đồng. Ông P được sở hữu tất cả tài sản gắn liền với đất được chia.

Ông Lê Văn P và bà Hồ Thị D có nghĩa vụ di dời tài sản cá nhân để giao cho anh Lê Thành S và bà Huỳnh Thị N được sử dụng các phần đất như trên. Ghi nhận anh S, bà N đồng ý cho ông P và bà D được quyền lưu cư trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí:

Ông Lê Văn P phải chịu 17.517.200 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và về chia tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016864 ngày 26/02/2019

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng. Ông P còn phải nộp tiếp số tiền 17.217.200 (mười bảy triệu hai trăm mười bảy nghìn hai trăm) đồng.

Bà Huỳnh Thị N phải chịu 12.116.000 tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017508 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền 116.000 (một trăm mười sáu nghìn) đồng.

6. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.000.000 đồng. Ghi nhận bà N nhận chịu; bà N đã nộp xong.

7. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00249/154/2006/QĐ-UBND(HL) ngày 09/4/2009 cấp cho ông P và bà N đứng tên để cấp lại cho các đương sự theo quyết định của Bản án này.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

9. Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà D vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TA Tây Ninh;
- VKS H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Trưởng